

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

(Biểu phí đã bao gồm VAT)

NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ
Hiệu lực từ 00h00, ngày 01/04/2016

VietinBank eFAST (Internet Banking)

STT	Loại phí	Mức phí	Hạn mức
	Phí duy trì dịch vụ (Áp dụng cho Tài khoản thu phí tương ứng)	19,800 VND/Tháng	2.2 USD 1.65 EUR 2.2 AUD 2.2 SGD
Nhóm dịch vụ phí tài chính			
1	Đăng ký sử dụng dịch vụ	Miễn phí	
2	Nhóm DV Tài khoản	Miễn phí	
3	Nhóm DV hỗ trợ	Miễn phí	
	Tra soát	22,000VND	
	Gửi yêu cầu dịch vụ	Miễn phí	
	Hòm thư	Miễn phí	
4	Nhóm Báo cáo	Miễn phí	
5	Nhóm Trợ giúp	Miễn phí	
Nhóm dịch vụ tài chính			
1	Đăng ký sử dụng dịch vụ	Miễn phí	
2	Dịch vụ Chuyển khoản		
	Chuyển khoản trong hệ thống		
	Chuyển khoản giữa 2 Tài khoản mở tại 2 đơn vị cùng tỉnh/TP	5,500 VNĐ/GD (Giữa các Tài khoản của cùng một khách hàng: Miễn phí)	
	Chuyển khoản giữa 2 Tài khoản mở tại 2 đơn vị khác tỉnh/TP	0.0055% Giá trị GD (Giữa các Tài khoản của	TT: 11,000 VND/GD

SMS Banking

STT	Loại phí	Mức phí
VietinBank cung cấp nhóm DV SMS Banking Phí tài chính cho khách hàng doanh nghiệp		
1	Đăng ký sử dụng dịch vụ	Miễn phí
2	Phí gửi tin nhắn đến 8149	Miễn phí (Khách hàng trả phí SMS cho nhà mạng)
3	Dịch vụ thông báo biến động số dư tài khoản VND	20,000 VND/Tháng/SĐT
4	Nhận thông báo nhắc nợ	1,650 VND/SMS
5	Hủy bỏ dịch vụ	Miễn phí

DỊCH VỤ THÔNG BÁO BIẾN ĐỘNG SỐ DƯ TÀI KHOẢN CA NGOẠI TỆ

STT	LOẠI TIỀN TỆ	MÃ TIỀN TỆ	MỨC PHÍ NGUYÊN TỆ
1	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	2.2
2	CANADIAN DOLLARS	CAD	2.2
3	SWISS FRANCS	CHF	1.65
4	DANISH KRONER	DKK	11
5	EURO	EUR	1.65
6	GREAT BRITISH POUND	GBP	1.1

		cùng một khách hàng: Miễn phí)	
3	Chuyển khoản ngoài hệ thống		
	Chuyển khoản đi ngân hàng khác hệ thống cùng tỉnh/TP	0,022% Giá trị GD	<i>TT: 22.000 VND/GD</i>
	Chuyển khoản đi ngân hàng khác hệ thống khác tỉnh/TP	0,033% Giá trị GD	<i>TT: 22.000 VND/GD</i>
	Chuyển khoản lệnh chi	Tính theo BP tại quầy GD	
	Dịch vụ Thanh toán		
	Dịch vụ Thu hộ	Theo BP tại quầy	
	Dịch vụ Chi hộ	Theo BP tại quầy	
	Dịch vụ Thanh toán lương	Theo BP tại quầy	
4	Dịch vụ Tiền gửi		
	Tiền gửi có kỳ hạn	Miễn phí	
	Rút tiền gửi online tại chương trình eFAST (*)	Miễn phí	
5	Dịch vụ Tín dụng (*)	Theo phí chuyển khoản trong hệ thống trên kênh Internet Banking	
6	Dịch vụ Nộp Ngân sách nhà nước	Miễn phí	
7	Dịch vụ tài trợ chuỗi cung ứng	Miễn phí	
8	Dịch vụ tài trợ thương mại	Miễn phí	
9	Mua thẻ RSA	330,000 VND/Thẻ	

7	HONG KONG DOLLARS	HKD	13.2
8	JAPANESE YEN	JPY	165
9	NORWAY KRONE	NOK	9.9
10	NEW ZEALAND	NZD	2.2
11	RUSSIAN RUP	RCN	82.5
12	SWEDISH KRONOR	SEK	12,100
13	SINGAPORE DOLLAR	SGD	2.75
14	BATH THAI	THB	66
15	TAIWANESE	TWD	66
16	US DOLLAR	USD	1.65
17	YAN RENMINBI	CNY	11
18	VENEZUELA BOLIVAR	VEB	9,900
19	WON KOREAN	KRW	1,650
20	KIP LAO	LAK	13,200
21	MALAYSIAN RINGGIT	MYR	6.6
22	INDIAN RUPEE	INR	99

(*): Những dịch vụ này sẽ phát sinh thêm phí/lãi phạt (nếu có) theo quy định nghiệp vụ của VietinBank từng thời kỳ. Thông tin phí/lãi phạt (nếu có) sẽ được thể hiện chi tiết trên màn hình dịch vụ VietinBank eFAST.